



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0650.3822602 - Fax: 0650.3823922

Mã số thuế : **3700148825**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2013

- | | |
|---|--------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01a - DN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02a - DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03a - DN) |
| 4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09a - DN) |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**QUÝ I NĂM 2013**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		266.432.452.875	252.824.710.857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	79.986.687.166	89.690.721.507
1. Tiền	111		79.986.687.166	16.638.155.007
2. Các khoản tương đương tiền	112			73.052.566.500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138.439.658.773	125.689.443.851
1. Phải thu khách hàng	131		123.867.683.063	128.181.120.181
2. Trả trước cho người bán	132		20.539.448.824	2.815.371.018
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	128.053.576	495.859.487
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6.095.526.690)	(5.802.906.835)
IV. Hàng tồn kho	140		40.679.872.839	33.306.547.290
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40.679.872.839	33.306.547.290
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.326.234.097	4.137.998.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.681.481.058	3.214.587.585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		377.825.444	300.445.606
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	228.849.995	63.861.809
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.038.077.600	559.103.209
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		433.352.690.994	437.940.176.128
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		198.889.608.917	204.045.876.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	102.562.033.584	99.331.836.993
- Nguyên giá	222		214.657.194.837	205.699.832.816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(112.095.161.253)	(106.367.995.823)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.220.369.747	1.247.912.372
- Nguyên giá	228		2.116.596.200	2.116.596.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(896.226.453)	(868.683.828)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	95.107.205.586	103.466.126.655
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	161.037.630.631	162.004.200.991
- Nguyên giá	241		177.250.751.137	177.250.751.137
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(16.213.120.506)	(15.246.550.146)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		73.425.451.446	71.890.099.117
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	66.254.475.403	66.293.421.100
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.670.674.181	2.072.182.256
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.500.301.862	3.524.495.761
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		699.785.143.869	690.764.886.985

NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		238.803.197.152	243.808.619.085
I. Nợ ngắn hạn	310		75.518.172.646	81.178.534.613
2. Phải trả người bán	312		13.714.229.006	11.933.705.271
3. Người mua trả tiền trước	313		24.915.791.302	31.563.280.695
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.368.857.225	3.175.799.745
5. Phải trả người lao động	315		10.008.534.583	11.882.853.856
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.298.875.761	3.293.184.746
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	3.717.676.669	3.755.883.510
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.494.208.100	15.573.826.790
II. Nợ dài hạn	330		163.285.024.506	162.630.084.472
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		20.368.634.994	19.650.354.994
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		142.916.389.512	142.979.729.478
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		460.981.946.717	446.956.267.900
I. Vốn chủ sở hữu	410		460.981.946.717	446.956.267.900
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.000.000.000	37.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		132.528.812.939	131.678.773.009
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		25.331.793.226	24.481.753.296
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		86.121.340.552	73.795.741.595
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		699.785.143.869	690.764.886.985

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại		2.567.275,23	2.801.830,93

NGƯỜI LẬP BIỂU

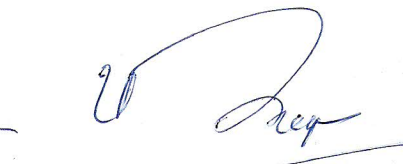
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Tâm



Lục Thanh Sang



Trần Đình Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	115.816.042.560	111.241.746.587	115.816.042.560	111.241.746.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	115.816.042.560	111.241.746.587	115.816.042.560	111.241.746.587
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	74.554.048.354	73.445.266.442	74.554.048.354	73.445.266.442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41.261.994.206	37.796.480.145	41.261.994.206	37.796.480.145
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	920.608.074	1.702.301.356	920.608.074	1.702.301.356
7. Chi phí tài chính	22		1.868.692.479		1.868.692.479	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		9.046.113.908	9.721.085.764	9.046.113.908	9.721.085.764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.668.378.781	5.700.672.233	8.668.378.781	5.700.672.233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		22.599.417.112	24.077.023.504	22.599.417.112	24.077.023.504
11. Thu nhập khác	31		854.057.034	454.417.446	854.057.034	454.417.446
12. Chi phí khác	32		680.627.448	305.009.397	680.627.448	305.009.397
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		173.429.586	149.408.049	173.429.586	149.408.049
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.772.846.698	24.226.431.553	22.772.846.698	24.226.431.553
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6.370.540.015	5.981.709.649	6.370.540.015	5.981.709.649
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(598.491.925)	88.348.292	(598.491.925)	88.348.292
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.000.798.608	18.156.373.612	17.000.798.608	18.156.373.612
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.34	911	1.008	911	1.008

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Tâm



Lục Thanh Sang



Trần Đình Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		105.397.049.934	109.044.757.328
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(81.087.266.863)	(46.457.899.703)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.538.743.643)	(7.890.532.243)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.452.025.667)	(6.526.630.894)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.836.276.447	9.144.897.550
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.270.430.262)	(48.856.825.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.115.140.054)	8.457.766.115
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		2.609.460.306	(445.154.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		9.090.909	
7. Tiền thu lãi cho tiền gửi	27		386.272.960	1.331.674.973
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.004.824.175	886.520.428
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(10.110.315.879)	9.344.286.543
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.690.721.507	103.947.106.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		406.281.538	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	79.986.687.166	113.291.393.063

NGƯỜI LẬP BIỂU

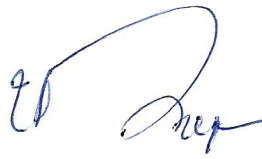
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Tâm



Lục Thanh Sang



Trần Đình Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “BIMICO”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế điều chỉnh số 3700148825 ngày 09/03/2012, Công ty tăng vốn điều lệ lên 180.000.000.000 đồng , trong đó Tổng Công Ty Đầu Tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) sở hữu 50,05% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 49,95% vốn điều lệ còn lại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số CBCNV Công Ty tại ngày 31/03/2013 là 512 người

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006 - QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Chứng từ ghi sổ)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thành Công xưởng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn cổ phần do các cổ đông đóng góp khi thành lập.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Công Ty cổ phần và Điều lệ hoạt động của công ty.

5 - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm.

6 - Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản tiền đền bù, giải tỏa để khai thác các mỏ đất, đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính : đồng)

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.396.241.782	461.491.000
- Tiền gửi ngân hàng	10.112.946.009	16.176.664.007
- Các khoản tương đương tiền	68.477.499.375	73.052.566.500
<u>Cộng</u>	<u>79.986.687.166</u>	<u>89.690.721.507</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Phải thu khác:	128.053.576	495.859.487
<u>Cộng</u>	<u>128.053.576</u>	<u>495.859.487</u>
04- Hàng tồn kho	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	11.630.465.427	5.344.110.082
- Công cụ, dụng cụ	243.533.099	227.096.439
- Chi phí SX, KD dở dang		272.108.879
- Thành phẩm	28.805.844.313	27.463.201.890
- Hàng hóa	30.000	30.000
<u>Cộng giá gốc hàng tồn kho</u>	<u>40.679.872.839</u>	<u>33.306.547.290</u>
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Thuế GTGT nộp thừa		63.861.809
- Thuế thu nhập cá nhân	228.849.995	
<u>Cộng</u>	<u>228.849.995</u>	<u>63.861.809</u>

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	56.497.016.483	102.783.841.894	42.908.367.345	3.510.607.094	205.699.832.816
- Mua trong năm		1.809.542.749		15.445.455	1.824.988.204
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.692.051.181		905.863.636		7.597.914.817
- Tăng khác					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(171.000.000)	(45.000.000)		(249.541.000)	(465.541.000)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	63.018.067.664	104.548.384.643	43.814.230.981	3.276.511.549	214.657.194.837
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.956.762.301	53.345.868.301	26.000.392.747	2.064.972.474	106.367.995.823
- Khấu hao trong năm	1.524.811.526	2.941.549.620	1.634.471.088	91.874.196	6.192.706.430
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(171.000.000)		(45.000.000)	(249.541.000)	(465.541.000)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	26.310.573.827	56.287.417.921	27.589.863.835	1.907.305.670	112.095.161.253
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	31.540.254.182	49.437.973.593	16.907.974.598	1.445.634.620	99.331.836.993
- Tại ngày cuối kỳ	36.707.493.837	48.260.966.722	16.224.367.146	1.369.205.879	102.562.033.584

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.983.782.301 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.807.721.600	308.874.600	2.116.596.200
- Mua trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	1.807.721.600	308.874.600	2.116.596.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	601.550.372	267.133.456	868.683.828
- Khấu hao trong năm	22.913.735	4.628.890	27.542.625
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	624.464.107	271.762.346	896.226.453
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	1.206.171.228	41.741.144	1.247.912.372
- Tại ngày cuối kỳ	1.183.257.493	37.112.254	1.220.369.747

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 204.794.600 đồng

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khu đất 41.632 m² tại Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương mà Công ty đã thuê của Sở Địa chính và Nhà đất Tỉnh Bình Dương trong 38 năm. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời gian thuê đất là 38 năm.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng chi phí XDCB dở dang

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	95.107.205.586	103.466.126.655

Trong đó : Những công trình lớn:

+ Chi phí đền bù + XDCB KCN Đất Cuộc	47.496.626.063	47.400.929.699
+ Chi phí đền bù mở đất Chơn Thành		
+ Chi phí đền bù mở đá Tân Mỹ	5.494.800.000	5.717.600.000
+ Chi phí đền bù mở đá Phước Vĩnh	2.373.950.000	2.373.950.000
+ XDCB khác	39.741.829.523	47.973.646.956

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng, giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	177.250.751.137		177.250.751.137
Giá trị hao mòn	15.246.550.146	966.570.360	16.213.120.506
Giá trị còn lại	162.004.200.991		161.037.630.631

14- Chi phí trả trước dài hạn	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Chi phí trả trước dài hạn (Tiền đền bù đất đai,...)	66.254.475.403	66.293.421.100
Cộng	66.254.475.403	66.293.421.100
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Thuế giá trị gia tăng	1.570.365.258	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.168.750.364	2.250.236.016
- Thuế thu nhập cá nhân		355.957.331
- Thuế tài nguyên	1.994.163.913	390.267.268
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
+ Phí bảo vệ môi trường	635.577.690	179.339.130
Cộng	6.368.857.225	3.175.799.745
17- Chi phí phải trả	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Chi phí phải trả khác	3.298.875.761	3.293.184.746
Cộng	3.298.875.761	3.293.184.746
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Kinh phí công đoàn	907.793.600	996.953.871
- Bảo hiểm xã hội	258.294.493	330.878.341
- Bảo hiểm y tế	117.463.411	109.811.642
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.478.000	108.478.000
- Cổ tức phải trả		
- Thuế TNCN hoàn trả lại người lao động	202.762.412	
- Các khoản phải trả khác	2.099.983.257	2.184.706.925
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.901.496	25.054.731
Cộng	3.717.676.669	3.755.883.510
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
20- Vay và nợ dài hạn		
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.670.674.181	2.072.182.256
Cộng	2.670.674.181	2.072.182.256

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước (01/01/2012)	107.000.000.000	37.000.000.000		160.236.640.656	20.075.967.659		99.925.444.101	424.238.052.416
- Tăng vốn trong năm nay	73.000.000.000							73.000.000.000
- Lãi trong năm nay							90.380.959.260	90.380.959.260
- Phân phối các quỹ				4.442.132.353	4.442.132.353		(24.310.661.766)	(15.426.397.060)
- Tăng khác								
- Giảm khác					(36.346.716)			(36.346.716)
- Chia cổ tức							(52.200.000.000)	(52.200.000.000)
- Cổ tức công bố								
- Chi tiêu theo qui định								
- Kết chuyển nguồn				(33.000.000.000)			(40.000.000.000)	(73.000.000.000)
Số dư cuối năm trước (31/12/2012)								
Số dư đầu năm nay (01/01/2013)	180.000.000.000	37.000.000.000		131.678.773.009	24.481.753.296		73.795.741.595	446.956.267.900
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong kỳ này							17.000.798.608	17.000.798.608
- Phân phối các quỹ				850.039.930	850.039.930		(4.675.199.651)	(2.975.119.791)
- Tăng khác								
- Giảm khác								
- Chia cổ tức								
- Cổ tức công bố								
- Chi tiêu theo qui định								
- Kết chuyển nguồn								
Số dư cuối kỳ (31/03/2013)	180.000.000.000	37.000.000.000		132.528.812.939	25.331.793.226		86.121.340.552	460.981.946.717

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Vốn góp của các cổ đông	180.000.000.000	180.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<u>Cộng</u>	<u>180.000.000.000</u>	<u>180.000.000.000</u>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	180.000.000.000	180.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	107.000.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	73.000.000.000	73.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Vốn khác của chủ sở hữu		

d- Cổ tức**d- Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.991.498	8.991.498
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ	9.008.502	9.008.502
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	132.528.812.939	131.678.773.009
- Quỹ dự phòng tài chính	25.331.793.226	24.481.753.296
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- Lợi nhuận chưa phân phối	86.121.340.552	73.795.741.595
----------------------------	-----------------------	-----------------------

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	<u>Q1 - 2013</u>	<u>Q1 - 2012</u>
25 – Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>115.816.042.560</u>	<u>111.241.746.587</u>
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	110.891.348.604	106.456.330.465
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.924.693.956	4.785.416.122
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>115.816.042.560</u>	<u>111.241.746.587</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	110.891.348.604	106.456.330.465
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.924.693.956	4.785.416.122
28 – Giá vốn hàng bán	<u>Q1 - 2013</u>	<u>Q1 - 2012</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		842.182
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	70.925.447.284	71.861.505.388
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.628.601.070	3.295.912.220
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.712.993.348)
<u>Cộng</u>	<u>74.554.048.354</u>	<u>73.445.266.442</u>
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Q1 - 2013</u>	<u>Q1 - 2012</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	514.326.536	1.702.301.356
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	406.281.538	
<u>Cộng</u>	<u>920.608.074</u>	<u>1.702.301.356</u>
30- Chi phí tài chính	<u>Q1 - 2013</u>	<u>Q1 - 2012</u>
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	1.868.692.479	
<u>Cộng</u>	<u>1.868.692.479</u>	
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Q1 - 2013</u>	<u>Q1 - 2012</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.370.540.015	5.981.709.649
<u>Cộng</u>	<u>6.370.540.015</u>	<u>5.981.709.649</u>
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	<u>Q1 - 2013</u>	<u>Q1 - 2012</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(598.491.925)	88.348.292
	<u>(598.491.925)</u>	<u>88.348.292</u>

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Q1 - 2013</u>	<u>Q1 - 2012</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.544.388.018	12.256.564.235
- Chi phí nhân công	12.845.992.577	10.631.487.348
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.123.522.183	6.617.944.203
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.451.287.054	45.926.434.497
- Chi phí khác bằng tiền	10.553.802.761	12.359.178.940
Cộng	<u>92.518.992.593</u>	<u>87.791.609.223</u>

34 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Q1 - 2013</u>	<u>Q1 - 2012</u>
Lợi nhuận sau thuế	17.000.798.608	18.156.373.612
Trừ/Cộng :- Thu nhập/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(598.491.925)	
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.402.306.683	18.156.373.612
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>911</u>	<u>1.008</u>

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

35 – Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

36 - Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc trong quý như sau :

	<u>Q1 - 2013</u>	<u>Q1 - 2012</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	670.362.000	586.976.000

VIII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 - Thông tin về các bên có liên quan.
- 4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 5 - Thông tin về hoạt động liên tục.
- 6- Những thông tin khác:

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hoàng Tâm

Lục Thanh Sang

Trần Đình Hải